

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST

Ngày 31/10/2019

“V/v: Hôn nhân và Gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Chí.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Đức Trưởng và ông Hoàng Bá Thị.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn -Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2019/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 16/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Bị đơn: Anh **Lê Văn C**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2019 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2003 chị cùng anh Lê Văn C kết hôn tại UBND xã M, huyện TS (nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn hai bên được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn anh C bỏ đi làm ăn. Kể từ thời điểm đó anh chị sống ly thân đến ngày 06/9/2019 anh C trở về. Vì vậy, chị D đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cho chị được ly hôn anh C.

Về con C: Quá trình chung sống anh chị có hai con chung Lê Trung H và Lê Hữu T sinh cùng ngày 24/11/2003. Khi ly hôn chị để anh hai con chung cho anh C nuôi dưỡng, hoặc theo nguyện vọng của các cháu ở với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ và công sức: Chị D không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Tòa án cùng chính quyền địa phương đã nhiều lần gặp trực tiếp anh C để thực hiện việc cấp, tổng đạt và thông báo trực tiếp cho anh C và người thân của anh C là anh Lê Văn D để giao các văn bản tố tụng cho anh C nhưng anh C từ chối làm việc, từ chối nhận văn bản tố tụng. Do đó, ngày 20/9 và ngày 30/9 và ngày 02/10/2019 Tòa án đã có các biên bản làm việc với anh Lê Văn D (em trai anh C); ông Trưởng khu; cán bộ Dân số xã và ông Trưởng Công an xã nơi anh C cư trú để xác định về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân mâu thuẫn của chị D; anh C (được thể hiện tại bút lục 27;34;35;36).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về trình tự, thủ tục tố tụng:** Chị D có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cho chị xin được ly hôn với anh C. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về việc vắng mặt Bị đơn: Tại phiên tòa ngày hôm nay Bị đơn anh C vắng mặt, tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử vắng mặt Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Năm 2003, chị D; anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, xác định quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình C sống, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân kinh tế gia đình khó khăn hai bên cùng rời khỏi địa phương để đi làm ăn dẫn đến việc ly thân từ năm 2011 đến nay. Kể từ thời điểm ly thân, hai bên đã chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau, không còn thông tin liên lạc với nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị D; anh C đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D xử cho chị được ly hôn anh Lê Văn C là phù hợp.

[3] **Về nuôi chung:** Chị D; anh C có hai con chung Lê Trung H và Lê Hữu T sinh cùng ngày 24/11/2003. Khi ly hôn chị D; anh C đều có thể nuôi được hai con chung nhưng nguyện vọng của cháu H và cháu T là được ở cùng với Bố nên cần giao cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Lê Trung H và Lê Hữu T là phù hợp với nguyện vọng của các cháu và phù hợp với khoản 2 Điều 81 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] **Về cấp dưỡng tiền nuôi chung:** Do anh C vắng mặt, nên Hội đồng xét xử không xem xét đến việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nếu sau này anh C có yêu thì có thể khởi kiện vụ án theo quy định.

[5] **Về tài sản chung; công nợ và công sức:** Chị D không đặt ra giải quyết và trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh C không có mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] **Về án phí:** Chị D là nguyên đơn trong vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 1; 2 Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Lê Văn C.

2. **Về nuôi con chung và cấp dưỡng tiền nuôi con chung:** Giao anh Lê Văn C trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên Lê Trung H và Lê Hữu T cùng sinh ngày 24/11/2003, kể từ tháng 10 năm 2019 đến khi thành niên, lao động tự túc được.

Sau khi ly hôn, chị D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Nếu sau này anh C có yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con thì có thể khởi kiện vụ án theo quy định.

3. **Về tài sản chung; công nợ và công sức:** Chị D không yêu cầu giải quyết và trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh C không có mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. **Về án phí:** Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị D đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án theo Biên lai thu số 001253, ngày 11/9/2019.

5. **Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã MĐ, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đinh Văn Chí